

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2017, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FIT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Cao Trọng Hoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Ninh Việt Tiến	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các vấn đề được nêu tại Thuyết Minh số 39.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/8/2020, từ trang 07 đến trang 54 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty CP FIT Consumer chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam do chưa chắc chắn được khoản lãi đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn. Đây là loại hình trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu tại ngày đáo hạn, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là: 103.212.945.205 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 203/VACO/BCKiT.NV2 ngày 30/3/2020 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 374/VACO/BCSX.NV2 ngày 29/8/2019.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.414.467.126.380	2.766.190.932.834
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.393.175.125	23.887.787.335
Tiền	111		16.769.731.125	23.887.787.335
Các khoản tương đương tiền	112		4.623.444.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.735.260.745.653	2.021.522.399.101
Chứng khoán kinh doanh	121	9	210.165.744.445	222.820.916.182
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9	(8.110.602.788)	(16.274.574.909)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	1.533.205.603.996	1.814.976.057.828
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335.386.562.753	418.689.972.941
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	265.875.164.626	305.999.290.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	87.055.158.863	80.499.600.863
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	68.971.710.884	118.002.050.213
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(86.515.471.620)	(85.810.968.719)
Hàng tồn kho	140	12	294.708.904.934	266.294.997.189
Hàng tồn kho	141		300.557.027.538	271.067.465.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.848.122.604)	(4.772.468.152)
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.717.737.915	35.795.776.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.429.805.766	6.314.037.069
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.467.629.553	27.649.108.473
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.820.302.596	1.832.630.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.826.993.138.205	2.518.519.715.732
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.479.000.000	1.404.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	1.479.000.000	1.404.000.000
Tài sản cố định	220		480.605.404.847	500.473.228.258
Tài sản cố định hữu hình	221	14	382.133.999.147	401.334.450.656
- Nguyên giá	222		869.237.216.563	868.368.669.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.103.217.416)	(467.034.219.278)
Tài sản cố định vô hình	227	15	98.471.405.700	99.138.777.602
- Nguyên giá	228		106.043.124.113	105.884.298.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.571.718.413)	(6.745.520.935)
Bất động sản đầu tư	230	16	149.182.178.653	150.220.910.779
- Nguyên giá	231		167.467.407.005	167.467.407.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.285.228.352)	(17.246.496.226)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	83.876.441.191	40.881.470.362
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16.087.568.466	13.089.459.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.788.872.725	27.792.011.082
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.996.118.954.130	1.694.604.269.265
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.137.494.499.205	1.135.652.089.265
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	18	25.952.180.000	25.952.180.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10	832.672.274.925	533.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		115.731.159.384	130.935.837.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	15.184.441.491	16.615.666.254
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.706.482.597	2.671.023.704
Lợi thế thương mại	269	19	97.840.235.296	111.649.147.110
TỔNG TÀI SẢN	270		5.241.460.264.585	5.284.710.648.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.141.678.957.605	1.238.040.328.776
Nợ ngắn hạn	310		631.737.785.609	716.670.037.505
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	89.207.440.048	99.441.978.214
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.645.560.994	4.900.889.489
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	12.264.455.620	19.387.822.829
Phải trả người lao động	314		24.868.523.524	27.718.229.033
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	16.438.675.294	18.069.341.877
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		880.915.254	182.373.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	164.523.344.497	116.624.745.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	306.993.179.876	420.398.059.317
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.915.690.502	9.946.597.994
Nợ dài hạn	330		509.941.171.996	521.370.291.271
Phải trả dài hạn khác	337	24	847.028.580	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	55.594.025.263	71.343.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	25	446.227.148.898	441.216.940.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		7.272.969.255	7.241.528.189
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	4.099.781.306.980	4.046.670.319.790
Vốn chủ sở hữu	410		4.099.781.306.980	4.046.670.319.790
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.612.057.028	275.944.516.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		272.119.075.063	205.716.280.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.492.981.965	70.228.235.920
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.078.083.608.338	1.049.640.161.403
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.241.460.264.585	5.284.710.648.566



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn	Giai đoạn
			từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	543.883.562.161	593.385.243.424
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.066.304.046	5.892.993.611
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		539.817.258.115	587.492.249.813
Giá vốn hàng bán	11	30	412.002.011.183	469.392.773.648
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.815.246.932	118.099.476.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	68.031.313.378	63.728.845.988
Chi phí tài chính	22	32	28.056.219.567	32.454.321.009
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.705.632.097</i>	<i>23.834.118.334</i>
Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		1.842.409.938	888.321.063
Chi phí bán hàng	25	33	68.577.695.043	79.219.437.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	52.097.338.243	56.333.125.344
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.957.717.395	14.709.759.646
Thu nhập khác	31		3.457.956.067	7.569.462.142
Chi phí khác	32		1.058.110.369	1.479.537.202
Lợi nhuận khác	40		2.399.845.698	6.089.924.940
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.357.563.093	20.799.684.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	11.067.133.354	6.388.451.817
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(4.017.827)	3.602.658.935
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.294.447.566	10.808.573.834
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.492.981.965	10.571.789.196
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.801.465.601	236.784.638


Lãi cơ bản trên cổ phiếu


70 37

112

42


Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020


Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng


Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.357.563.093	20.799.684.586
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	34.149.863.076	41.001.872.681
Các khoản dự phòng	03	(2.633.106.651)	17.324.219.613
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.369.228.666	2.198.409.813
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(66.533.530.888)	(61.151.160.141)
Chi phí lãi vay	06	22.705.632.097	23.834.118.334
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.415.649.393	44.007.144.886
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	131.707.998.350	62.088.394.546
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.936.184.364)	40.561.338.815
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.544.165.960	43.985.335.894
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.033.990.020	753.101.555
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	12.655.171.737	5.016.492.111
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.435.084.557)	(21.098.816.157)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.544.302.131)	(6.230.400.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.000.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(602.156.398)	(2.346.242.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	145.839.248.010	166.736.348.763
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.122.857.446)	(12.136.482.819)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.078.841.234.743)	(1.958.685.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.061.189.413.650	2.175.385.100.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.078.000.000)	(322.920.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.078.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.424.416.437	78.366.640.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.178.898.466)	(39.989.742.656)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.544.758.681.642	1.272.844.813.570
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.673.913.146.349)	(1.416.302.942.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.154.464.707)	(143.458.128.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.494.115.163)	(16.711.522.671)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.887.787.335	40.802.317.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(497.047)	7.505.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.393.175.125	24.098.300.590



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2017, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2020 là 1.722 người (tại 31/12/2019 là 1.804 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý tài chính kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con cấp 1				
1 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	56,69%	56,69%	56,69%	56,69%
2 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	74,61%	74,61%	74,61%	74,61%
4 Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
Công ty con cấp 2				
1 Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây Cần Thơ	54,80%	96,66%	54,80%	96,66%
2 Công ty CP Hạt giống TSC	55,74%	99,74%	55,74%	99,74%
3 Công ty CP F.I.T Consumer	56,99%	92,50%	56,99%	92,50%
4 Công ty CP Giồng Cây trồng Nông Tin	44,03%	77,67%	44,03%	77,67%
5 Công ty CP Westfood Hậu Giang	55,08%	100,00%	55,08%	100,00%
6 Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	38,05%	51,00%	38,05%	51,00%
7 Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	74,61%	100,00%	74,61%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn	74,61%	100,00%	74,61%	100,00%
9 Công ty CP Dược phẩm Benovas	74,53%	99,90%	74,53%	99,90%
10 Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	46,26%	62,00%	73,86%	99,00%
11 Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas	41,04%	55,00%	41,04%	55,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15 %.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng; Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế và Lĩnh vực tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	395.211.243	922.014.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.374.519.882	22.965.773.201
Các khoản tương đương tiền	4.623.444.000	-
	<u>21.393.175.125</u>	<u>23.887.787.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đông	49.613.862.588	-
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	21.180.218.045	16.600.715.919
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Ông Hoàng Ngọc Định	-	30.000.000.000
- Eulsung Auto Pack Co., Ltd	-	8.694.490.557
- Công ty NITTA(NHATBAN)	1.712.550.000	-
- Các đối tượng khác	11.908.503.210	22.564.369.367
	87.055.158.863	80.499.600.863

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7.540.152.400	8.816.711.200
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty Cổ phần Phở Việt	4.659.177.600	-
- TRADEX ASIA LIMITED	4.358.108.700	-
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- AEON TOPVALU CO.,LTD	3.586.906.577	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.432.748.800	3.331.946.400
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.439.021.047	5.290.190.017
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	-	3.930.095.300
- Đối tượng khác	208.588.601.105	252.359.899.270
	265.875.164.626	305.999.290.584

**Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên
quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)****3.777.073.529****3.225.864.340**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.429.805.766	6.314.037.069
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.549.170.803	2.169.432.831
- Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch đừa	1.499.347.939	1.635.652.297
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	449.922.954	-
- Chi phí trả trước khác	2.931.364.070	2.508.951.941
Dài hạn	15.184.441.491	16.615.666.254
- Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	5.045.628.250	4.322.814.067
- Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ	2.701.236.414	4.626.588.602
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch đừa	1.251.305.195	1.668.406.925
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	940.419.375	931.064.851
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.245.852.257	5.066.791.809
	21.614.247.257	22.929.703.323

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào cổ phiếu				
Cổ phiếu đã niêm yết trên sàn	10.667.408.703	7.962.954.915	(2.704.453.788)	24.926.294.642
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	7.965.574.750	2.559.425.750	(5.406.149.000)	25.318.709.867
Cổ phiếu chưa niêm yết	161.775.911.673			172.575.911.673
Đầu tư vào trái phiếu				
Trái phiếu chuyển đổi công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam (**)	29.756.849.319	29.756.849.319	-	-
	210.165.744.445		(8.110.602.788)	222.820.916.182
				(16.274.574.909)

(*) Dự phòng được trích lập căn cứ vào giá thực tế theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng:

- Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

(**) Khoản mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen theo hợp đồng số 01-18062020/MBTP/DNSE-FIT ngày 18/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam, loại hình trái phiếu chuyển đổi có tài sản đảm bảo, Ngày phát hành 11/08/2016, ngày đáo hạn 11/08/2021, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	1.533.205.603.996	1.532.990.460.268	(215.143.728)	1.814.976.057.828
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	631.300.000.000	631.300.000.000	-	668.115.000.000
- Trái phiếu	28.051.712.818	28.051.712.818	-	10.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	358.000.000.000	358.000.000.000	-	513.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	515.853.891.178	515.638.747.450	(215.143.728)	623.861.057.828
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (3)	213.791.907.000	213.791.907.000	-	320.731.407.000
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt (4)	155.611.772.450	155.611.772.450	-	84.495.287.500
+ Ông Nguyễn Ngọc Bích (5)	9.500.000.000	9.500.000.000	-	9.500.000.000
+ Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	(215.143.728)	215.143.728
+ Ông Cao Trọng Hoan (6)	800.000.000	800.000.000	-	-
+ Đối tượng khác (7)	135.935.068.000	135.935.068.000	-	208.919.219.600
Dài hạn	832.672.274.925	832.672.274.925	-	533.000.000.000
Trái phiếu (8)	513.000.000.000	513.000.000.000	-	513.000.000.000
Ông Cao Trọng Hoan (6)	224.580.000.000	224.580.000.000	-	20.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bích (5)	95.092.274.925	95.092.274.925	-	-
	2.365.877.878.921	2.365.662.735.193	(215.143.728)	2.347.976.057.828
				2.347.760.914.100
				(215.143.728)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại, lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 9%/năm. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 113.470.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,75% đến 9%/năm.

(3) Số dư khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen theo các hợp đồng hợp tác đầu tư, mục đích hợp tác để đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco (Cổ phiếu "SAF"), Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa (VKD), thời gian hợp tác 12 tháng. Tại thời điểm thanh lý hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành bán toàn bộ lô cổ phiếu, trường hợp có lãi các bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, nếu bán lỗ Công ty được nhận lại toàn bộ vốn đã góp.

(4) Số dư khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Tri Việt bao gồm:

- Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 05-20042018/HĐHTĐT/FIT-NGHEAN ngày 20/04/2018 và tự động gia hạn, số tiền góp vốn ban đầu 59.541.487.500 đồng, thời gian hợp tác 12 tháng, số dư tại 30/06/2020 là 48.175.487.500 đồng. Mục đích hợp tác để đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP FIT Cosmetics. Tại thời điểm thanh lý hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành bán toàn bộ lô cổ phiếu, trường hợp có lãi các bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, trường hợp lỗ Công ty được nhận lại toàn bộ vốn đã góp.

- Các hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC (VPC), Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) và Công ty CP Trí Việt, thời hạn hợp tác đầu tư 6 tháng, mục đích đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất. Theo đó, VPC và TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ từ 6,5% đến 8%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động.

(5) Số dư bao gồm các hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Nguyễn Ngọc Bích nhằm mục đích đầu tư vào bất động sản, Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn thực góp nhân với doanh thu từ bán và cho thuê sau khi trừ đi chi phí và phần vốn góp.

(6) Bao gồm:

- Hợp đồng số 01-10122019/HTDT/FITRADING-CTHOAN ngày 10/12/2019 cùng các phụ lục hợp đồng gia hạn sửa đổi nhằm mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc đầu tư vào bất động sản, tổng giá trị đến hiện tại là 129.000.000.000 đồng, chiếm 40% giá trị vốn đầu tư, lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn bao gồm lợi nhuận từ việc bán và cho thuê. Tài sản đảm bảo là mọi tài sản và nguồn thu cá nhân thuộc quyền sở hữu của ông Cao Trọng Hoan, bao gồm nhưng không giới hạn bất động sản, tiền mặt, kim loại quý hoặc tài sản khác. Đến thời điểm hiện tại chưa phát sinh lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Cao Trọng Hoan, thời hạn hợp tác từ 6 đến 12 tháng, mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất. Công ty được hưởng lợi nhuận cố định từ 12,5% đến 15%/năm không phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

(7) Số dư bao gồm:

- Hợp đồng số 01-24082018/HTDT/FIT-NSHY ngày 24/8/2018 và các phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên, số tiền 99.795.068.000 đồng, thời gian hợp tác 12 tháng, số dư còn lại tại 30/06/2020 là 4.795.068.000 đồng. Mục đích hợp tác để đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Chứng khoán Đại Nam. Tại thời điểm thanh lý hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành bán toàn bộ lô cổ phiếu, trường hợp có lãi các bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, trường hợp lỗ Công ty được nhận lại toàn bộ vốn đã góp.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-1001019/HTDT/FITLAND-CRYSTALBAY ngày 10/01/2019 và các phụ lục gia hạn giữa Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T (Bên A), Công ty Cổ phần Crystal Bay (Bên B) và ông Nguyễn Đức Chi (Bên C), tài sản đảm bảo của Bên B là 14.720.000 cổ phần của Công ty CP Mũi Dinh Ecopark, Bên C là 4.000.000 cổ phần của Công ty CP Nhật Tiến Khánh Hòa và 640.000 cổ phần của Công ty CP Chấn Hưng, thời hạn hợp tác đến 15/01/2020, mục đích đầu tư vào các dự án bất động sản, bên A hưởng lợi nhuận cố định 12%/năm. Ngày 23/04/2020, Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T và Công ty CP Crystal Bay ký hợp đồng mua bán số 01-23042020/MBCP/FITLAND-CRYSTALBAY đã ký hợp đồng chuyển nhượng 14.720.000 cổ phần của Công ty CP Mũi Dinh Ecopark với giá mua bằng giá gốc khoản đầu tư cộng (+) lợi nhuận từ 15/01/2020 đến 15/04/2020, tổng giá trị 35.080.129.225 đồng, ngày giao dịch dự kiến hoàn thành là ngày 15/10/2020. Số dư tại 30/06/2020 là 30 tỷ đồng.

- Các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên, Công ty Cổ phần Today Cosmetics, Công ty CP FIT Cosmetics, thời hạn 6 tháng đến 12 tháng, mục đích hợp tác là đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong lĩnh vực tài chính. Công ty được hưởng lãi suất cố định từ 6,5% đến 8%/năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh được quy định cụ thể tại từng hợp đồng.

(8) Bao gồm:

- Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, tổng giá trị 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu+1%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

- Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (tổ chức phát hành) theo hợp đồng số 01/2016/HĐMBTP/HS-FC ngày 10/06/2016, với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty chưa ghi nhận lãi dự thu do chưa chắc chắn về hình thức lựa chọn tại thời điểm đáo hạn. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là: 103.212.945.205 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	68.971.710.884	(8.701.215.392)	118.002.050.213	(8.701.215.392)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	334.216.356	-	4.334.216.356	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	100.007.000	-
- Lãi dự thu	44.273.060.884	-	65.261.435.779	-
- Tạm ứng	5.441.493.179	(689.833.740)	4.539.663.779	(689.833.740)
- Phải thu ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu về cổ phần hóa	7.600.000	-	10.600.000	-
- Công ty CP Dược phẩm Evipharma	-	-	25.473.200.622	-
- Phải thu khác	15.415.340.465	(4.511.381.652)	14.782.926.677	(4.511.381.652)
Dài hạn	1.479.000.000	-	1.404.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.479.000.000	-	1.404.000.000	-
	70.450.710.884	(8.701.215.392)	119.406.050.213	(8.701.215.392)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)	7.602.551.786	-	5.201.194.251	-

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	21.405.101.930	-	7.532.296.985	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.696.324.089	(2.492.944.780)	87.390.295.561	(1.828.188.202)
Công cụ, dụng cụ	8.786.984.018	-	8.790.973.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	28.805.464.534	-	11.292.824.884	-
Thành phẩm	127.292.120.885	(1.596.654.579)	137.469.556.447	(2.103.574.674)
Hàng hóa	19.571.032.082	(1.758.523.245)	18.591.517.555	(840.705.276)
	300.557.027.538	(5.848.122.604)	271.067.465.341	(4.772.468.152)

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	90.363.953.065	18.632.945.122	(71.731.007.943)	86.439.813.575	15.413.308.534	(71.026.505.041)
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)
Công ty Maxwill (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	(3.836.111.310)	3.836.111.310	-	(3.836.111.310)
Các đối tượng khác	58.093.504.668	18.632.945.122	(39.460.559.546)	54.169.365.178	15.413.308.534	(38.756.056.644)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.143.728	-	(215.143.728)	215.143.728	-	(215.143.728)
Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	(215.143.728)	215.143.728	-	(215.143.728)
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	5.868.104.557	-	(5.868.104.557)	5.868.104.557	-	(5.868.104.557)
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	(1.777.799.210)	1.777.799.210	-	(1.777.799.210)
Các khoản khác	1.450.280.327	-	(1.450.280.327)	1.450.280.327	-	(1.450.280.327)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	8.713.146.694	11.931.302	(8.701.215.392)	8.713.146.695	11.931.302	(8.701.215.393)
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)
Các khoản phải thu khác	5.213.146.694	11.931.302	(5.201.215.392)	5.213.146.695	11.931.302	(5.201.215.393)
Tổng cộng	105.160.348.044	18.644.876.424	(86.515.471.620)	101.236.208.555	15.425.239.836	(85.810.968.719)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	209.970.606.362	608.659.515.376	35.387.802.307	14.154.810.788	195.935.101	868.368.669.934
- Mua mới trong kỳ	58.000.000	1.247.652.775	2.572.423.040	43.500.000	-	3.921.575.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
30/06/2020	210.028.606.362	606.854.138.965	37.960.225.347	14.198.310.788	195.935.101	869.237.216.563
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2020	(84.732.940.274)	(351.437.637.540)	(23.159.520.815)	(7.540.600.460)	(163.520.189)	(467.034.219.278)
- Khấu hao trong kỳ	(5.460.235.185)	(14.968.764.699)	(1.551.766.862)	(1.123.269.204)	(4.926.270)	(23.108.962.220)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
- Phân loại lại	(20)	(54.702.204)	-	54.702.260	(36)	-
30/06/2020	(90.193.175.479)	(363.421.140.361)	(24.711.287.677)	(8.609.167.404)	(168.446.495)	(487.103.217.416)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	125.237.666.088	257.221.877.836	12.228.281.492	6.614.210.328	32.414.912	401.334.450.656
30/06/2020	119.835.430.883	243.432.998.604	13.248.937.670	5.589.143.384	27.488.606	382.133.999.147

Nguyên giá TSCD tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.186.439.761 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 184.818.477.223 đồng).
Giá trị TSCD còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 213.861.107.750 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 238.182.175.426 đồng đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	102.942.448.087	1.953.170.450	988.680.000	105.884.298.537
- Mua trong kỳ	158.825.576	-	-	158.825.576
30/06/2020	<u>103.101.273.663</u>	<u>1.953.170.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>106.043.124.113</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	(5.784.761.149)	(782.247.568)	(178.512.218)	(6.745.520.935)
- Khấu hao trong kỳ	(718.533.954)	(82.946.524)	(24.717.000)	(826.197.478)
30/06/2020	<u>(6.503.295.103)</u>	<u>(865.194.092)</u>	<u>(203.229.218)</u>	<u>(7.571.718.413)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	<u>97.157.686.938</u>	<u>1.170.922.882</u>	<u>810.167.782</u>	<u>99.138.777.602</u>
30/06/2020	<u>96.597.978.560</u>	<u>1.087.976.358</u>	<u>785.450.782</u>	<u>98.471.405.700</u>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.700.000 đồng (tại 01/01/2020 là 205.700.000 đồng).

Giá trị còn lại tại 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 18.825.345.650 đồng (tại 01/01/2020 là 18.825.345.650 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2020 <u>VND</u>	Tăng trong kỳ <u>VND</u>	Giảm trong kỳ <u>VND</u>	30/06/2020 <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	167.467.407.005	-	-	167.467.407.005
- Nhà cửa, vật kiến trúc	95.814.594.082	-	-	95.814.594.082
- Quyền sử dụng đất	71.652.812.923	-	-	71.652.812.923
HAO MÒN LŨY KẾ	(17.246.496.226)	-	(1.038.732.126)	(18.285.228.352)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(17.246.496.226)	-	(1.038.732.126)	(18.285.228.352)
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	150.220.910.779	-	(1.038.732.126)	149.182.178.653
- Nhà cửa, vật kiến trúc	78.568.097.856	-	(1.038.732.126)	77.529.365.730
- Quyền sử dụng đất	71.652.812.923	-	-	71.652.812.923

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 66.657.364.806 đồng (tại 01/01/2020 là 67.557.118.158 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	16.087.568.466	13.089.459.280
<i>Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang</i>	<i>16.087.568.466</i>	<i>13.089.459.280</i>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	67.788.872.725	27.792.011.082
- Mua sắm	10.054.844.045	-
- Xây dựng cơ bản	57.734.028.680	27.792.011.082
- <i>Bản quyền phân phối thuốc độc quyền</i>	<i>4.086.445.000</i>	<i>4.086.445.000</i>
- <i>Dự án nhà máy Caspule</i>	<i>12.649.320.083</i>	-
- <i>Dự án nhà máy Vikimco, nhà máy Dược phẩm</i>	<i>18.612.013.582</i>	-
- <i>Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (*)</i>	<i>16.619.138.626</i>	<i>16.619.138.626</i>
- <i>Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang</i>	<i>4.888.387.833</i>	<i>4.888.387.833</i>
- <i>Các công trình khác</i>	<i>878.723.556</i>	<i>2.198.039.623</i>
	83.876.441.191	40.881.470.362

(*) Chi phí để sở hữu lô đất tại Phường An Bình quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ năm 2009 đến nay. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, toà Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020			
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.169.674.035.673	1.137.494.499.205	1.169.674.035.673	1.135.652.089.265
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	364.580.855.673	370.929.033.159	364.580.855.673	370.115.648.023
Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)	49,08%	27,97%	423.224.780.000	383.071.955.211	423.224.780.000	382.465.043.798
Công ty CP chứng khoán Đại Nam (**)	24,89%	24,89%	58.948.400.000	60.382.945.003	58.948.400.000	59.866.996.170
Công ty CP Mùi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	322.920.000.000	323.110.565.832	322.920.000.000	323.204.401.274
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác			25.952.180.000		25.952.180.000	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam			2.272.180.000		2.272.180.000	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trông đồng			23.680.000.000		23.680.000.000	
			1.195.626.215.673		1.195.626.215.673	

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Giá trị hợp lý được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

(**) Ngày 19/6/2020, Công ty ký hợp đồng đặt cọc số 03DNSE/2020/FIT-ENCAP với Công ty Cổ phần Công nghệ tài chính Encapital, số tiền nhận đặt cọc 47.521.173.000, mục đích đặt cọc mua 3.983.000 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 24,89%) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam, giá chuyển nhượng thực tế sẽ được hai bên thống nhất tại hợp đồng chuyển nhượng, thời gian thực tế chuyển nhượng: sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	7.075.411.929	-	(643.219.266)	6.432.192.663
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	13.211.823.708	-	(1.390.718.286)	11.821.105.422
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	87.749.700.003	-	(8.162.762.792)	79.586.937.211
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC)	3.612.211.470	-	(3.612.211.470)	-
	111.649.147.110	-	(13.808.911.814)	97.840.235.296

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP TMSX Oai Hùng- TPHCM	9.214.856.276	9.214.856.276	7.578.886.829	7.578.886.829
Ishan International PVT Limited - India	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
DNTN Thương mại In Phước Châu	3.233.915.520	3.233.915.520	2.286.926.059	2.286.926.059
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069
Phải trả khác	26.392.689.183	26.392.689.183	34.000.858.757	34.000.858.757
	89.207.440.048	89.207.440.048	99.441.978.214	99.441.978.214
Trong đó: phải trả người bán là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)	50.417.128.669	50.417.128.669	50.365.979.069	50.365.979.069

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.L.TTầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	361.342.783	8.537.270.085	8.583.532.207	407.604.905
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.793.167.120	9.962.521.766	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.671.504.575	11.067.133.355	18.544.302.132	18.148.673.352
- Thuế thu nhập cá nhân	1.049.240.158	2.739.562.673	2.351.512.441	661.189.926
- Thuế tài nguyên	-	48.499.878	48.499.878	-
- Tiền thuế đất	182.368.104	956.740.764	775.372.660	1.000.000
- Thuế nhà thầu nộp hộ	-	120.625.179	120.625.179	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	181.204.047	181.204.047	-
	12.264.455.620	33.444.203.101	40.567.570.310	19.387.822.829
	30/06/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	140.725.273	84.081.644	-	56.643.629
- Thuế xuất, nhập khẩu	316.428.187	822.348.378	915.218.152	409.297.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.945.319	460.000	-	1.336.485.319
- Thuế thu nhập cá nhân	26.203.817	-	4.000.000	30.203.817
	1.820.302.596	906.890.022	919.218.152	1.832.630.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	40.454.862.943	40.454.862.943	729.415.561.880	(845.598.319.634)	156.637.620.697	156.637.620.697
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	15.000.000.000	(20.000.000.000)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	150.481.742.105	150.481.742.105	233.046.400.554	(159.440.954.401)	76.876.295.952	76.876.295.952
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	63.908.856.542	63.908.856.542	71.908.856.542	(77.576.447.878)	69.576.447.878	69.576.447.878
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.100.369	4.100.369	1.472.737.209.443	(1.525.546.579.753)	52.813.470.679	52.813.470.679
- Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	-	-	497.217.088	(497.217.088)	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	20.645.942.967	20.645.942.967	22.153.436.135	(29.504.042.329)	27.996.549.161	27.996.549.161
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	10.182.000.000	10.182.000.000	5.091.000.000	(5.091.000.000)	10.182.000.000	10.182.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (6)	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	(10.658.585.266)	21.315.674.950	21.315.674.950
	306.993.179.876	306.993.179.876	2.560.508.266.908	(2.673.913.146.349)	420.398.059.317	420.398.059.317

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 giữa Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là khoản và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức cấp tín dụng là 30 tỷ đồng, có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư cho vay USD tại ngày 30/06/2020 là 1.087.300 USD tương ứng với 25.311.432.046 đồng.

(3) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 giữa Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021, thời hạn cho vay không quá 6 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo từng vấn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017. Số dư vay tại 30/06/2020 là 63.908.856.542 đồng.

(4) Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(5) Hợp đồng số 070619-1206291-04-SME ngày 21/6/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long và Công ty CP Tập đoàn F.I.T, số tiền vay 28 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ 24/6/2019 đến 13/01/2022, mục đích vay dùng để thanh toán một phần tiền mua sản tăng 4 và 5- Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất số 2.6 No đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Sân vận phòng tầng 4 và tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building.

(6) Khoản vay trung và dài hạn theo hợp đồng số 06/HĐBĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 giữa Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200 đến 202/HĐTĐC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí phải trả lãi vay	307.631.979	726.779.128
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	6.075.771.329	7.986.755.381
- Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	1.465.169.200	5.039.551.979
- Trích trước chi phí xây dựng	177.736.553	177.736.553
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	1.840.828.729	1.843.250.091
- Trích trước chi phí vận chuyển	211.603.278	161.877.272
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	362.976.000	205.942.855
- Phải trả khác	5.996.958.226	1.927.448.618
	16.438.675.294	18.069.341.877

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	164.523.344.497	116.624.745.094
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.602.191.198	1.580.690.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc (1)	49.123.141.620	1.872.196.149
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	104.038.427.757	103.284.138.233
+ Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (2)	104.038.427.757	103.284.138.233
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (3)	7.717.077.715	7.717.077.715
- Phải nộp ngắn hạn khác	1.785.963.691	1.981.313.766
Dài hạn	847.028.580	1.568.212.082
- Phải trả khác	847.028.580	1.568.212.082
	165.370.373.077	118.192.957.176
Trong đó: phải trả bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)	113.220.674.672	116.040.767.927

(1) Bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc của Công ty cổ phần công nghệ tài chính Encapital, số tiền 47.521.173.000 đồng theo Hợp đồng đặt cọc số 03DNSE/2020/FIT-ENCAP ngày 19/6/2020, mục đích đặt cọc mua Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam.

(2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042020/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần Mũi Dinh, thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày 11/04/2020, Mục đích hợp tác nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong thị trường Bất động sản Việt Nam. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 6%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(3) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vô kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	448.656.771.405	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(2.429.622.507)	(2.908.598.507)
Tại ngày 30/06/2020	446.227.148.898	441.216.940.471
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.213.140.051	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	14.862.214.960	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.318.092.376	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	11.859.997.571	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	448.656.771.405	444.125.538.978

Ngày 07/02/2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.

- Thời điểm có thể chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.L.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	211.114.452.530	1.036.426.683.774	3.968.626.777.918								
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	70.228.235.920	21.848.121.815	92.076.357.735								
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(82.070.315)	(117.929.685)	(200.000.000)								
- Giảm lợi ích Cổ đông không kiểm soát của DCL do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)								
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của TSC	-	-	-	-	-	(869.268.164)	(1.006.358.543)	(1.875.626.707)								
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.446.833.198)	(2.564.212)	(4.449.397.410)								
31/12/2019	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	275.944.516.773	1.049.640.161.403	4.046.670.319.790								
01/01/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	275.944.516.773	1.049.640.161.403	4.046.670.319.790								
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000								
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	28.492.981.965	11.801.465.601	40.294.447.566								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.777.679.027)	(793.569.878)	(2.571.248.905)								
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(2.047.762.683)	(1.564.448.788)	(3.612.211.471)								
30/06/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	300.612.057.028	1.078.083.608.338	4.099.781.306.980								

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.L.TTầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

(*) Phần ghi giảm lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ vào Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây số tiền 3.612.211.470 đồng.

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	1.299.124.230.000	51,00%	1.299.124.230.000	51,00%
Cổ đông khác	1.248.178.240.000	49,00%	1.248.178.240.000	49,00%
	2.547.302.470.000	100%	2.547.302.470.000	100%

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26.4 Cổ phiếu

	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	183.730,22	283.924,38
- Euro (EUR)	485,68	496,60

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 <u>VND</u>	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	536.909.483.687	585.813.289.891
Doanh thu cho thuê bất động sản	5.844.819.222	5.873.463.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	858.117.752	696.077.999
Doanh thu khác	271.141.500	1.002.412.025
	<u>543.883.562.161</u>	<u>593.385.243.424</u>
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39.1)	<u>2.665.853.518</u>	<u>3.035.512.919</u>

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 <u>VND</u>	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 <u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	97.582.186	4.157.629.542
Giảm giá hàng bán	-	3.449.570
Hàng bán bị trả lại	3.968.721.860	1.731.914.499
	<u>4.066.304.046</u>	<u>5.892.993.611</u>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 <u>VND</u>	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	403.973.054.682	454.687.470.988
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	2.433.368.790	2.787.281.654
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	498.083.642	289.965.721
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.826.362.569	10.331.044.020
Giá vốn khác	271.141.500	1.297.011.265
	<u>412.002.011.183</u>	<u>469.392.773.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.252.953.909	43.891.050.719
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.429.918.350	6.369.054.633
Lãi chênh lệch tỷ giá	693.682.483	650.709.942
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.811.846.285	2.816.810.666
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	14.842.912.351	10.001.220.028
	68.031.313.378	63.728.845.988

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	16.676.848.920	17.926.839.258
Lỗ bán các khoản đầu tư	7.994.434.613	408.897.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	1.879.855.729	2.366.387.490
Hoàn nhập/Trích dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	(8.163.972.121)	2.517.850.098
Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	544.976.378
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	5.549.807.177	5.430.934.813
Chi phí phát hành trái phiếu	478.976.000	476.344.263
Chi phí tài chính khác	3.640.269.249	2.782.091.642
	28.056.219.567	32.454.321.009

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	23.595.827.160	23.293.689.894
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.683.495	680.436.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.618.189	932.045.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.305.371.243	50.113.938.224
Chi phí khác bằng tiền	3.754.194.956	4.199.327.526
	68.577.695.043	79.219.437.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	19.073.795.152	20.292.034.247
Chi phí đồ dùng văn phòng	288.411.202	431.974.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.448.097.050	3.706.104.697
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	804.263.221	4.475.325.495
Thuế, phí, lệ phí	268.814.683	269.794.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.585.406.498	9.757.124.962
Phân bổ lợi thế thương mại	10.196.700.342	12.145.546.318
Các khoản chi phí khác	8.431.850.095	5.255.220.430
	52.097.338.243	56.333.125.344

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	242.941.403.701	256.530.968.727
Chi phí nhân công	104.835.401.811	110.898.420.786
Khấu hao tài sản cố định	24.008.539.374	28.911.703.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.535.840.314	19.813.278.174
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	804.263.221	4.475.325.495
Chi phí bằng tiền khác	82.495.415.327	101.399.674.652
	479.620.863.748	522.029.370.837

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(344.484.968)	3.708.904.698
Phát sinh và hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	31.441.066	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc trích lập các khoản chi phí	-	(106.245.763)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	309.026.075	-
	(4.017.827)	3.602.658.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.357.563.093	20.799.684.586
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	14.885.198.731	38.383.568.648
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(9.182.112.898)	(26.537.528.594)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	57.060.648.926	32.645.724.640
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>57.060.648.926</i>	<i>32.645.724.640</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế suất	15%	15%
Thu nhập tính theo thuế suất 20%	46.161.772.429	23.197.109.404
Thu nhập tính theo thuế suất 15%	10.898.876.497	9.448.615.236
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.867.185.958	6.056.714.166
Thuế TNDN phải trả ước tính	10.867.185.958	6.056.714.166
Truy thu thuế TNDN	199.947.395	331.737.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.067.133.354	6.388.451.817

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.492.981.965	10.571.789.196
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.492.981.965	10.571.789.196
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	112	42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020:

Chỉ tiêu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.702.936.974	201.270.506.192	331.843.814.949	539.817.258.115	-	539.817.258.115	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.292.096.257	-	-	4.292.096.257	(4.292.096.257)	-	
Giá vốn	(5.177.003.579)	(166.561.242.191)	(242.564.693.200)	(414.302.938.970)	2.300.927.787	(412.002.011.183)	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.818.029.652	34.709.264.001	89.279.121.749	129.806.415.402	(1.991.168.470)	127.815.246.932	
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết					1.842.409.938	1.842.409.938	
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(11.475.007.845)	(28.588.908.992)	(73.120.335.267)	(113.184.252.104)	(7.490.781.182)	(120.675.033.286)	
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.656.978.193)	6.120.355.009	16.158.786.482	16.622.163.298	(7.639.539.714)	8.982.623.584	
Doanh thu tài chính							68.031.313.378
Chi phí tài chính							(28.056.219.567)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính							39.975.093.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							48.957.717.395
Thu nhập khác	620.735.120	2.492.650.415	360.725.316	3.474.110.851	(16.154.784)	3.457.956.067	
Chi phí khác	(461.326.084)	(292.409.443)	(304.374.842)	(1.058.110.369)	-	(1.058.110.369)	
Lợi nhuận khác	159.409.036	2.200.240.972	56.350.474	2.416.000.482	(16.154.784)	2.399.845.698	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							51.357.563.093
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp							(11.063.115.527)
Lợi nhuận sau thuế TNDN							40.294.447.566
TÀI SẢN							
Tài sản ngắn hạn	880.956.345.384	503.553.858.148	1.408.770.470.800	2.793.280.674.332	(378.813.547.952)	2.414.467.126.380	
Tài sản dài hạn	2.732.759.320.593	1.733.387.817.566	352.635.408.603	4.820.782.546.762	(1.993.789.408.557)	2.826.993.138.205	
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ ngắn hạn	369.277.134.820	303.063.029.563	338.211.169.178	1.010.551.333.561	(378.813.547.952)	631.737.785.609	
Nợ dài hạn	7.636.000.000	7.084.177.113	495.032.202.741	509.752.379.854	188.792.142	509.941.171.996	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019:

Chi tiết	Lĩnh vực tư vấn		Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng		Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh /Loại trừ		Tổng cộng toàn Tập đoàn	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.517.335.939	227.186.704.915	353.788.208.959	587.492.249.813	-	587.492.249.813	-	587.492.249.813	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.993.278.951	-	-	4.993.278.951	-	4.993.278.951	-	4.993.278.951	(4.993.278.951)	(4.993.278.951)	-	-
Giá vốn	(5.659.993.100)	(191.611.216.247)	(274.771.678.537)	(472.042.887.884)	-	(472.042.887.884)	-	(472.042.887.884)	2.650.114.236	2.650.114.236	(469.392.773.648)	(469.392.773.648)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.850.621.790	35.575.488.668	79.016.530.422	120.442.640.880	-	120.442.640.880	-	120.442.640.880	(2.343.164.715)	(2.343.164.715)	118.099.476.165	118.099.476.165
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	(10.054.521.564)	(35.529.497.779)	(82.897.876.225)	(128.481.895.568)	-	(128.481.895.568)	-	(128.481.895.568)	888.321.063	888.321.063	888.321.063	888.321.063
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(4.203.899.774)	45.990.889	(3.881.345.803)	(8.039.254.688)	-	(8.039.254.688)	-	(8.039.254.688)	(7.070.666.993)	(7.070.666.993)	(135.552.562.561)	(135.552.562.561)
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ									(8.525.510.645)	(8.525.510.645)	(16.564.765.333)	(16.564.765.333)
VU												
Doanh thu tài chính												63.728.845.988
Chi phí tài chính												(32.454.321.009)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính												31.274.524.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh												14.709.759.646
Thu nhập khác	267.121.270	6.599.984.248	786.629.352	7.653.734.870	-	7.653.734.870	-	7.653.734.870	(84.272.728)	(84.272.728)	7.569.462.142	7.569.462.142
Chi phí khác	-	(27.468.968)	(1.452.068.234)	(1.479.537.202)	-	(1.479.537.202)	-	(1.479.537.202)	-	-	(1.479.537.202)	(1.479.537.202)
Lợi nhuận khác	267.121.270	6.572.515.280	(665.438.882)	6.174.197.668	-	6.174.197.668	-	6.174.197.668	(84.272.728)	(84.272.728)	6.089.924.940	6.089.924.940
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế												20.799.684.586
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp												(9.991.110.752)
Lợi nhuận sau thuế TNDN												10.808.573.834
TÀI SẢN												
Tài sản ngắn hạn	961.904.063.898	493.869.762.981	1.376.618.361.925	2.832.452.188.804	-	2.832.452.188.804	-	2.832.452.188.804	(66.261.255.970)	(66.261.255.970)	2.766.190.932.834	2.766.190.932.834
Tài sản dài hạn	2.583.592.065.434	1.583.851.898.292	335.853.078.921	4.503.297.042.647	-	4.503.297.042.647	-	4.503.297.042.647	(1.984.777.326.915)	(1.984.777.326.915)	2.518.519.715.732	2.518.519.715.732
NỢ PHẢI TRẢ												
Nợ ngắn hạn	309.022.107.152	147.261.987.539	326.647.198.784	782.931.293.475	-	782.931.293.475	-	782.931.293.475	(66.261.255.970)	(66.261.255.970)	716.670.037.505	716.670.037.505
Nợ dài hạn	12.727.000.000	7.065.517.928	501.401.763.082	521.194.281.010	-	521.194.281.010	-	521.194.281.010	176.010.261	176.010.261	521.370.291.271	521.370.291.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC**39.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ
2	Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
3	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
4	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
5	Công ty CP Mũi Dính Ecopark	Công ty liên kết
6	Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
7	Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
8	Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
9	Công ty CP Khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
10	Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
11	Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ đô	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
12	Công ty CP FCE Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
13	Công ty CP Xuất nhập khẩu TH Nam Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
14	Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Cao Việt Mỹ	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
15	Công ty CP Đầu tư xây dựng nhà KD Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
16	Công ty CP Cảnh Viên	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
17	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư bên liên quan của Công ty:

STT	Công ty	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
1	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm - Phải thu khách hàng	46.712.192	-
2	Công ty CP FIT Cosmetics - Hợp tác đầu tư - Phải thu khách hàng - Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư - Phải thu khác	42.500.000.000 3.437.669.635 1.812.602.738 5.158.454.525	42.500.000.000 3.018.953.240 29.589.041 5.158.454.525
3	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - Phải thu khách hàng - Phải trả người bán - Phải trả khác	284.608.824 50.365.979.069 7.717.077.715	200.861.100 50.365.979.069 7.717.077.715
4	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam - Phải thu khách hàng	8.082.878	6.050.000
5	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark - Nhận hợp tác đầu tư - Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư	104.038.427.757 1.465.169.200	103.284.138.233 5.039.551.979
6	Công ty CP Today Cosmetics - Hợp tác đầu tư - Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư - Phải trả người bán	12.700.000.000 631.494.523 51.149.600	10.000.000.000 13.150.685 -

Giao dịch với bên liên quan:

STT	Công ty	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Tiền thu từ cung cấp dịch vụ - Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ - Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi chậm trả - Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư - Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư - Thu nhập khác - Chuyển tiền hợp tác đầu tư - Thu hồi tiền hợp tác đầu tư - Nhận tiền vay - Trả tiền vay - Mua hàng hóa, dịch vụ	1.300.919.706 1.428.978.799 38.649.707.295 - - - - - - 497.217.088 497.217.088 38.649.707.295	1.274.773.635 1.386.201.000 129.230.120 174.531.306 62.465.753 62.465.753 14.590.909 114.000.000.000 114.000.000.000 - - -
2	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark - Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư - Nhận tiền hợp tác đầu tư - Trả tiền hợp tác đầu tư	3.179.906.745 - 6.000.000.000	1.668.820.784 128.384.138.233 7.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

STT	Công ty	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
3	Công ty CP Today Cosmetics		
	- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	513.339.727	425.551.109
	- Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	216.302.220
	- Mua hàng hóa, dịch vụ	170.136.000	-
4	Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV		
	- Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	-	97.500.000.000
	- Trả tiền hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
5	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.163.559	82.044.000
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	51.367.722	45.124.200
	- Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	41.250.000
	- Trả tiền hợp tác đầu tư	-	12.015.750.000
6	Công ty CP FIT Cosmetics		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	505.027.636	287.759.090
	- Hàng bán bị trả lại	6.025.008	24.822.010.747
	- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.695.342.464	1.549.158.970
	- Mua hàng hóa, dịch vụ	109.056.482	43.541.987.215
	- Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	76.622.563	-
	- Doanh thu từ bồi thường hàng hỏng	-	6.011.337.974
7	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	770.742.617	1.390.936.194
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	764.069.154	1.367.832.600
	- Mua hàng hóa, dịch vụ	123.435.240	2.419.742.256
	- Trả lại hàng	-	602.732.861
	- Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	58.376.287	41.005.536
8	Công ty CP Today Cosmetics		
	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	513.339.727	425.551.109
	Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	216.302.220
	Mua hàng	170.136.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Giai đoạn	Giai đoạn
	từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND
Thù lao Hội đồng quản trị	210.000.000	210.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	647.775.740	1.399.460.050
	857.775.740	1.609.460.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.2 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 14/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ra Quyết định số 10/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông. Thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

39.3 THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty ký hợp đồng đặt cọc số 03DNSE/2020/FIT-ENCAP với Công ty Cổ phần Công nghệ tài chính Encapital, số tiền nhận đặt cọc 47.521.173.000 đồng, mục đích đặt cọc mua 3.983.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 24,89%), giá chuyển nhượng thực tế sẽ được hai bên thống nhất tại hợp đồng chuyển nhượng, thời gian thực tế chuyển nhượng: sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

39.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

